Đề thi học kì 1 lớp 5 môn Toán năm học 2021 - 2022 Đề số 1

Bản quyền thuộc về GiaiToan.

Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép nhằm mục đích thương mại.

Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 1

Câu 1 (1,0 điểm):

a) Số gồm "Ba mươi hai đơn vị, chín phần nghìn" được viết là:

A. 32,009 B. 32,09 C. 32,9 D. 9,032

b) Phân số thập phân $\frac{24}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

A. 24,0 B. 24,00 C. 2,4 D. 0,24

Câu 2 (1,0 điểm): Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

a) 5kg 12g = … kg:

A. 512 B. 51,2 C. 5,12 D. 5,012

b) 1m 18cm = … m:

A. 1180 B. 11,8 C. 1,18 D. 1,018

Câu 3 (0,5 điểm): Phép nhân 6,15 x 2 có kết quả là:

A. 16,5 B. 14,2 C. 13,15 D. 12,3

Câu 4 (0,5 điểm): Dãy số nào dưới đây bao gồm các số thập phân được viết theo thứ tự từ lớn đến bé?

A. 4,12; 6,28; 1,24; 0,95 B. 91,17; 83,64; 1,39; 0,25

C. 11,2; 9,16; 7,48; 10,2 D. 0,19; 1,35; 2,58; 3,43

Câu 5 (1 điểm): Khối lớp 5 có 240 học sinh, trong đó 45% số học sinh là học sinh nữ. Hỏi khối lớp 5 đó có bao nhiêu học sinh nam?

A. 132 học sinh B. 108 học sinh C. 125 học sinh D. 115 học sinh

Câu 6 (1 điểm): Cho hình chữ nhật ABCD có chiều dài AB = 15cm, chiều rộng BC = 10cm. Diện tích phần không tô màu trong hình vẽ dưới đây là:

A. 120cm² B. 150cm²

C. 60cm² D. 75cm²

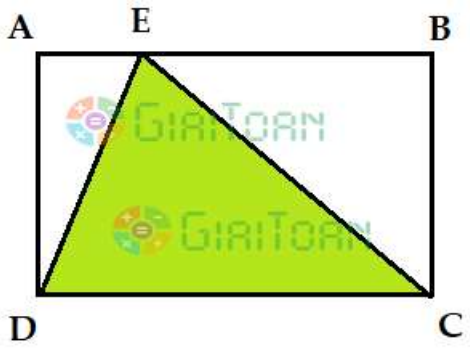

Câu 7 (1 điểm): Đặt tính rồi tính:

4,12 x 3,5 3,06 : 3,6

Câu 8 (1 điểm): Tìm x, biết:

$$x : 4,12 - 5,6 = 33,4$$

Câu 9 (2 điểm): Một thư viện có 5000 quyển sách. Sau mỗi năm, số sách thư viện tăng thêm 15% (so với năm trước). Hỏi sau hai năm, thư viện có tất cả bao nhiêu quyển sách?

Câu 10 (1 điểm): Tính biểu thức sau một cách hợp lí:

$$\frac{11}{25} + 0,1 + \frac{9}{10} + 56\%$$

Đáp án Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 1

Câu 1:

a) Đáp án A.

b) Đáp án D.

Câu 2:

a) Đáp án D.

b) Đáp án C.

Câu 3: Đáp án D.

Câu 4: Đáp án B.

Câu 5: Đáp án A

Câu 6: Đáp án D.

Câu 7: Học sinh tự đặt phép tính rồi tính.

4,12 x 3,5 = 14,42 3,06 : 3,6 = 0,85

Câu 8:

$x : 4,12 - 5,6 = 33,4$

$x : 4,12 = 33,4 + 5,6$

$x : 4,12 = 39$

$x = 39 \times 4,12$

$x = 160,68$

Câu 9:

Số sách được thêm vào thư viện sau mỗi năm là:

5000 x 15 : 100 = 750 (quyển)

Số sách được thêm vào thư viện sau hai năm là:

750 x 2 = 1500 (quyển)

Sau hai năm, thư viện có tất cả số quyển sách là:

5000 + 1500 = 6500 (quyển)

Đáp số: 6500 quyển sách.

Câu 10:

$$\frac{11}{25}+0,1+\frac{9}{10}+56\%=\frac{11}{25}+\frac{1}{10}+\frac{9}{10}+\frac{56}{100}$$
$$=\frac{44}{100}+\frac{1}{10}+\frac{9}{10}+\frac{56}{100}=\left(\frac{44}{100}+\frac{56}{100}\right)+\left(\frac{1}{10}+\frac{9}{10}\right)=1+1=2$$

Đề thi học kì 1 lớp 5 môn Toán năm học 2021 - 2022 Đề số 2

Bản quyền thuộc về GiaiToan.

Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép nhằm mục đích thương mại.

Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 2

I. Phần trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1 (0,5 điểm): Số thích hợp để điền vào chỗ chấm 278hm^2 = …ha là:

A. 278000 B. 27800 C. 2780 D. 278

Câu 2 (0,5 điểm): Kết quả của phép tính 48,13 : 1000 là:

A. 0,04813 B. 0,4813 C. 4,813 D. 4813

Câu 3 (0,5 điểm): Phép nhân 140,25 x 0,1 có kết quả là:

A. 140,25 B. 14,025 C. 1,4025 D. 0,14025

Câu 4 (0,5 điểm): 28% của 121kg là:

A. 33,88kg B. 28,17kg C. 46,54kg D. 32,23kg

Câu 5 (0,5 điểm): Hình chữ nhật có chiều dài 15cm và chiều rộng bằng 12cm. Diện tích của hình chữ nhật là:

A. 150cm^2 B. 160cm^2 C. 170cm^2 D. 180cm^2

Câu 6 (0,5 điểm): Không thực hiện phép tính, số thích hợp để điền vào chỗ chấm $2,4\times(15,3\times3,7)=(...\times15,3)\times3,7$ là:

A. 5,2 B. 3,8 C. 2,4 D. 4,6

II. Phần tự luận

Câu 7 (1,0 điểm):

a) Tính tỉ số phần trăm của hai số 12 và 40.

b) Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:

22,14 … 220,19 38,52 … 38,520 4,754 … 47,54

Câu 8 (2,0 điểm): Đặt tính rồi tính:

26,193 + 83,1 194 – 13,59

482,3 x 15 46,15 : 0,25

Câu 9 (1,5 điểm): Lớp 5A có 50 học sinh, trong đó có 28 học sinh nam. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh của cả lớp?

Câu 10 (2,5 điểm): Một mảnh đất hình chữ nhật chu vi bằng 120m, chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Người ta dành 25% diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích phần đất dùng để làm nhà.

Đáp án Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 2

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
D	A	B	A	D	C

II. Phần tự luận

Câu 7:

a) Tỉ số phần trăm của hai số 12 và 40 là:

12 : 40 x 100 = 30%

Đáp số: 30%.

b)

22,14 < 220,19 38,52 = 38,520 4,754 < 47,54

Câu 8: Học sinh tự đặt phép tính rồi tính:

26,193 + 83,1 = 109,293 194 – 13,59 = 180,41

482,3 x 15 = 7234,5 46,15 : 0,25 = 184,6

Câu 9:

Số học sinh nữ của lớp 5A là:

50 – 28 = 22 (học sinh)

Số học sinh nữ chiếm số phần trăm số học sinh cả lớp là:

22 : 50 x 100 = 44%

Đáp số: 44%.

Câu 10:

Nửa chu vi mảnh đất hình chữ nhật là:

120 : 2 = 60 (m)

Tổng số phần bằng nhau là:

1 + 4 = 5 (phần)

Chiều rộng của mảnh đất hình chữ nhật là:

60 : 5 x 1 = 12 (m)

Chiều dài của mảnh đất hình chữ nhật là:

60 – 12 = 48 (m)

Diện tích của mảnh đất hình chữ nhật là:

12 x 48 = 576 (m^2)

Diện tích phần đất dùng để làm nhà là:

576 x 25 : 100 = 144 (m^2)

Đáp số: 144m^2.

Đề thi học kì 1 lớp 5 môn Toán năm học 2021 - 2022 Đề số 3

Bản quyền thuộc về GiaiToan.

Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép nhằm mục đích thương mại.

Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 3

I. Phần trắc nghiệm (6,0 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số "Ba phẩy mười bốn" được viết là:

A. 31,4 B. 3,14 C. 314,0 D. 0,314

Câu 2: Số lớn nhất trong các số 4,39; 4,02; 4,35; 4,17 là:

A. 4,17 B. 4,02 C. 4,39 D. 4,35

Câu 3: Số thập phân gồm ba mươi hai đơn vị, sáu phần nghìn được viết là:

A. 32,60 B. 32,06 C. 32,006 D. 32,600

Câu 4: Giá trị của chữ số 7 trong số thập phân 174,92 là:

A. 70 B. 7 C. $\frac{7}{10}$ D. $\frac{7}{100}$

Câu 5: Số thập phân 9,46 được viết thành phân số thập phân là:

A. $\frac{946}{1000}$ B. $\frac{946}{10000}$ C. $\frac{946}{10}$ D. $\frac{946}{100}$

Câu 6: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm 49,2 = … % là:

A. 492 B. 4920 C. 49,2 D. 4,92

Câu 7: Kết quả của phép tính 39,20 + 59,13 là:

A. 95,27 B. 96,43 C. 97,56 D. 98,33

Câu 8: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm 16ha = …m^2 là:

A. 160000 B. 16000 C. 1600 D. 160

Câu 9: Kết quả của phép tính 82,491 x 10 là:

A. 824910 B. 82491 C. 8249,1 D. 824,91

Câu 10: Chu vi hình tam giác có độ dài ba cạnh lần lượt là 28,19cm; 18,41cm và 20cm là:

A. 62cm B. 65,5cm C. 60cm D. 66,6cm

Câu 11: Diện tích hình chữ nhật có chiều dài 1,2m và chiều rộng 0,8m là:

A. 0,72m^2 B. 0,96m^2 C. 0,84m^2 D. 1,44m^2

Câu 12: Số tự nhiên x thỏa mãn 183,2 < x < 184,05 là:

A. 182 B. 183 C. 184 D. 185

II. Phần tự luận (4,0 điểm)

Câu 13 (1,0 điểm): Tìm x, biết:

a) x – 28,13 = 1,26 × 5 b) 100 – x = 197,71 : 3,4

Câu 14 (2,0 điểm): Câu lạc bộ sinh hoạt của phường có 40 bạn học sinh, trong đó số học sinh nam chiếm 40%, còn lại là học sinh nữ. Hỏi câu lạc bộ sinh hoạt của phường có bao nhiêu bạn học sinh nữ?

Câu 15 (1,0 điểm): Tính giá trị của biểu thức:

A = (100000 – 8293,39 + 390,104 × 2 – 29,302) × (4,16 – 4,992 : 1,2) + 2021

Đáp án Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 3

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	C	C	A	D	B
Câu 7	**Câu 8**	**Câu 9**	**Câu 10**	**Câu 11**	**Câu 12**
D	A	D	D	B	C

II. Phần tự luận

Câu 13:

a) x – 28,13 = 1,26 × 5

x – 28,13 = 6,3

x = 6,3 + 28,13

x = 34,43

b) 100 – x = 197,71 : 3,4

100 – x = 58,15

x = 100 – 58,15

x = 41,85

Câu 14:

Số bạn học sinh nam trong câu lạc bộ là:

40 x 40 : 100 = 16 (bạn)

Số bạn học sinh nữ trong câu lạc bộ là:

40 – 16 = 24 (bạn)

Đáp số: 24 bạn học sinh.

Câu 15:

A = (100000 – 8293,39 + 390,104 × 2 – 29,302) × (4,16 – 4,992 : 1,2) + 2021

A = (100000 – 8293,39 + 390,104 × 2 – 29,302) × (4,16 – 4,16) + 2021

A = (100000 – 8293,39 + 390,104 × 2 – 29,302) × 0 + 2021

A = 0 + 2021

A = 2021.

Đề thi học kì 1 lớp 5 môn Toán năm học 2021 - 2022 Đề số 4

Bản quyền thuộc về GiaiToan.

Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép nhằm mục đích thương mại.

Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 4

I. Phần trắc nghiệm (2,5 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Giá trị của chữ số 5 trong số 41,59 là:

A. 50 B. 5 C. $\frac{5}{10}$ D. $\frac{5}{100}$

Câu 2: Phân số $\frac{2356}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

A. 0,2356 B. 2,356 C. 235,6 D. 23,56

Câu 3: Chữ số a thích hợp để $10,08 < \overline{10,a5} < 10,22$ là:

A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 4: Tỉ số phần trăm của 1,5 và 12 là:

A. 187,5% B. 18,75% C. 125% D. 12,5%

Câu 5: Một thanh sắt dài 1,2m cân nặng 13kg. Thanh sắt cùng loại dài 3m thì có cân nặng là:

A. 32,5kg B. 34kg C. 36,7kg D. 38,4kg

II. Phần tự luận (7,5 điểm)

Câu 6 (2,0 điểm): Đặt tính rồi tính:

1,273 + 57,11 83,54 – 9,86 25,7 x 1,6 19 : 380

Câu 7 (1,5 điểm): Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

7,5ha = …m^2 34,72dm^2 = …m^2 321g = …kg

Câu 8 (1,5 điểm): Tìm x, biết:

a) 1,12 x x = 112 b) x + 18,2 = 33 c) x : 2,6 = 5,4

Câu 9 (1,5 điểm): Một hình chữ nhật có chiều dài 22,65m; chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

Câu 10 (1,0 điểm): Bác Lan gửi tiền tiết kiệm 35 000 000 đồng vào ngân hàng với lãi suất 0,65% một tháng. Hỏi sau 1 tháng, bác Lan nhận về cả số tiền gửi và tiền lãi là bao nhiêu?

Đáp án Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 4

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
C	D	B	D	A

II. Phần tự luận

Câu 6: Học sinh tự đặt phép tính rồi tính.

1,273 + 57,11 = 58,383 83,54 – 9,86 = 73,68

25,7 x 1,6 = 41,12 19 : 380 = 0,05

Câu 7:

7,5ha = 75000m^2 34,72dm^2 = 0,3472m^2 321g = 0,321kg

Câu 8:

a) 1,12 x x = 112

x = 112 : 1,12

x = 100

b) x + 18,2 = 33

x = 33 – 18,2

x = 14,8

c) x : 2,6 = 5,4

x = 5,4 x 2,6

x = 14,04

Câu 9:

Chiều rộng của hình chữ nhật là:

22,65 : 5 x 2 = 9,06 (m)

Chu vi của hình chữ nhật là:

(22,65 + 9,06) x 2 = 63,42 (m)

Diện tích của hình chữ nhật là:

22,65 x 9,06 = 205,209 (m^2)

Đáp số: Chu vi: 63,42m

Diện tích: 205,209m^2

Câu 10:

Số tiền lãi bác Lan nhận được sau 1 tháng là:

35000000 x 0,65 : 100 = 227500 (đồng)

Sau 1 tháng bác Lan nhận được số tiền là:

35000000 + 227500 = 35227500 (đồng)

Đáp số: 35227500 đồng.

Đề thi học kì 1 lớp 5 môn Toán năm học 2021 - 2022 Đề số 5

Bản quyền thuộc về GiaiToan.

Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép nhằm mục đích thương mại.

Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 5

I. Phần trắc nghiệm (3,0 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số gồm 2 đơn vị, 3 phần mười và 9 phần nghìn được viết là:

A. 239 B. 2,309 C. 2,39 D. 2,039

Câu 2: Số 3,4 được viết dưới dạng phần trăm được:

A. 0,34% B. 3,4% C. 34% D. 340%

Câu 3: Một cửa hàng bán một chiếc điều hòa được lãi 300000 đồng và bằng 12% tiền vốn bỏ ra. Giá tiền của chiếc điều hòa là:

A. 2 800 000 đồng B. 2 500 000 đồng C. 2 300 000 đồng D. 2 000 000 đồng

Câu 4: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $8cm^2\ 16mm^2 = \ldots mm^2$ là:

A. 816 B. 8016 C. 8160 D. 81600

Câu 5: Số tự nhiên x thỏa mãn $17,45 < x < 18,02$ là:

A. 15 B. 16 C. 17 D. 18

Câu 6: Diện tích của mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 30m và chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài là:

A. $600m^2$ B. $540m^2$ C. $360m^2$ D. $180m^2$

II. Phần tự luận (7,0 điểm)

Câu 7 (2,0 điểm): Đặt tính rồi tính:

11,32 + 2,06 7,83 – 4 16,5 x 3,8 64,4 : 28

Câu 8 (1,0 điểm): Tìm x, biết:

a) 27 - x = 4,16 x 3 b) x – 27 : 6 = 22,17

Câu 9 (2,0 điểm): Người ta trồng lúa trên một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng bằng 90m và chiều dài bằng $\frac{12}{10}$ chiều rộng. Trung bình cứ 1m² thửa ruộng sẽ thu hoạch được 30kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

Câu 10 (2,0 điểm): Một cửa hàng buổi sáng bán được 54m vải và bằng 60% số mét vải bán được vào buổi chiều. Hỏi:

a) Cả ngày cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải?

b) Tính tỉ số phần trăm giữa số vải bán được vào buổi chiều với tổng số vải bán được cả ngày.

Đáp án Đề thi học kì 1 môn Toán lớp 5 – Đề số 5

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	D	A	A	D	C

II. Phần tự luận

Câu 7: Học sinh tự đặt phép tính rồi tính.

11,32 + 2,06 = 13,92

7,83 – 4 = 3,83

16,5 x 3,8 = 62,7

64,4 : 28 = 2,3

Câu 8:

a) 27 - x = 4,16 x 3

27 - x = 12,48

x = 27 – 12,48

x = 14,52

b) x – 27 : 6 = 22,17

x - 4,5 = 22,17

x = 22,17 + 4,5

x = 26,67

Câu 9:

Chiều dài của thửa ruộng hình chữ nhật là:

90 : 10 x 12 = 108 (m)

Diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật là:

108 x 90 = 9720 (m^2)

Đổi 30kg = 0,03 tấn

Cả thửa ruộng thu hoạch được số tấn thóc là:

0,03 x 9720 = 291,6 (tấn)

Đáp số: 291,6 tấn thóc

Câu 10:

a) Số mét vải cửa hàng bán được vào buổi chiều là:

54 x 100 : 60 = 90 (m)

Cả ngày cửa hàng bán được số mét vải là:

54 + 90 = 144 (m)

b) Tỉ số phần trăm giữa số vải bán được buổi chiều với số vải bán được cả ngày là:

90 : 144 x 100 = 62,5%

Đáp số: a) 144m vải

b) 62,5%